

TỜ TRÌNH

Đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết phân bổ vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương và vốn đối ứng ngân sách địa phương năm 2022 thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XVIII

Thực hiện Thông báo số 61/TB-TTHĐND ngày 08/6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Thông báo Nội dung Hội nghị liên tịch chuẩn bị kỳ họp thường lệ giữa năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XVIII, nhiệm kỳ 2021-2026; Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, ban hành Nghị quyết về việc phân bổ vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương và vốn đối ứng ngân sách địa phương năm 2022 thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững với nội dung sau:

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật ngân sách Nhà nước;

Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính Phủ về quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/1/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021-2025;



Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách trung ương năm 2022 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;

Quyết định số 1031/QĐ-BTC ngày 10/6/2022 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán bổ sung có mục tiêu kinh phí sự nghiệp từ ngân sách Trung ương cho ngân sách địa phương năm 2022 để thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia Giảm nghèo bền vững;

Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND ngày 27/5/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;

Văn bản hướng dẫn số 2006/BLĐTBXH - VPQGGN ngày 15/6/2022 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn phạm vi, đối tượng phân bổ vốn CTMTQG Giảm nghèo bền vững năm 2022;

II. QUÁ TRÌNH SOẠN THẢO NGHỊ QUYẾT

UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Tài chính phối hợp với Sở Lao động Thương binh và Xã hội và các sở, ngành liên quan và Ban Văn hóa Xã hội HĐND tỉnh tham gia thẩm tra Nghị quyết về phân bổ vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương và vốn đối ứng ngân sách địa phương năm 2022 thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững đảm bảo quy trình, thủ tục trong xây dựng Nghị quyết.

III. NỘI DUNG CỦA NGHỊ QUYẾT

Dự thảo Nghị quyết gồm 03 Điều, trong đó:

Điều 1. Thông qua Nghị quyết về việc phân bổ vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương và vốn đối ứng ngân sách địa phương năm 2022 thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao nhiệm vụ triển khai và giám sát thực hiện.

Điều 3. Hiệu lực thi hành của Nghị quyết.

(Có Dự thảo Nghị quyết kèm theo)

IV. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ

1. Nguồn vốn Sự nghiệp ngân sách Trung ương và vốn đối ứng ngân sách địa phương năm 2022 thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững cho các đơn vị dự toán khối tỉnh và các huyện, thành phố, thị xã với tổng kinh phí: 35.622 triệu đồng

Trong đó:

- | | |
|-------------------------|--------------------|
| - Ngân sách Trung ương: | 32.384 triệu đồng. |
| - Ngân sách tỉnh: | 3.238 triệu đồng. |

Handwritten signature

2. Về vốn ngân sách Trung ương

Căn cứ dự toán, mục tiêu, nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 1031/QĐ-BTC ngày 10/6/2022 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán bổ sung có mục tiêu kinh phí sự nghiệp từ ngân sách Trung ương cho ngân sách địa phương năm 2022 để thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia Giảm nghèo bền vững, trong đó đã giao cụ thể tổng nguồn kinh phí cho 06 dự án với tổng kinh phí : 32.384 triệu đồng (*Sự nghiệp Giáo dục: 10.187 triệu đồng; Sự nghiệp Văn hóa Thông tin: 2.291 triệu đồng; Sự nghiệp kinh tế: 19.906 triệu đồng*).

3. Về tổng nguồn vốn đối ứng ngân sách địa phương

Căn cứ Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 thì ngân sách địa phương tỉnh Quảng Bình đối ứng tối thiểu bằng 10% tổng ngân sách Trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình;

Căn cứ Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND ngày 27/5/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình. Trong đó quy định ngân sách tỉnh hỗ trợ 100% cho huyện mới thoát nghèo Minh Hóa và cho các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển giai đoạn 2021-2025; Ngân sách tỉnh đối ứng tối thiểu 80% cho huyện Tuyên Hóa, ngân sách huyện, xã đối ứng tối thiểu 20%; Ngân sách tỉnh đối ứng tối thiểu 60% cho các huyện, thị xã, thành phố còn lại, ngân sách huyện, xã đối ứng tối thiểu 40% (không bao gồm các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển giai đoạn 2021-2025);

Với những căn cứ nêu trên, xác định tổng nguồn vốn đối ứng ngân sách địa phương là 3.238 triệu đồng bao gồm cả 03 cấp Tỉnh, huyện, xã. Trong đó cấp tỉnh đối ứng từ ngân sách tỉnh: 2.286 triệu đồng (*Đã bố trí tại Quyết định số 4151/QĐ-UBND ngày 15/12/2021 về việc giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách năm 2022 cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và các huyện, thị xã, thành phố*) ; ngân sách huyện đối ứng: 952 triệu đồng.

4. Dự kiến phương án phân bổ

Phương án phân bổ bám sát vào Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND ngày 27/5/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh

Quảng Bình; Văn bản hướng dẫn số 2006/BLĐTBXH - VPQGGN ngày 15/6/2022 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn phạm vi, đối tượng phân bổ vốn CTMTQG Giảm nghèo bền vững năm 2022; Quyết định số 75/QĐ-UBND ngày 14/01/2022 của UBND tỉnh về Phê duyệt kết quả Tổng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

(Phụ lục dự kiến phân bổ chi tiết kèm theo)

Kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVIII xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Sở Tài chính. Sở LĐTB&XH;
- Lưu: VT, NCVX, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phan Mạnh Hùng

**KẾ HOẠCH PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG**



B. Phụ lục phân bổ vốn cho các Sở, ngành cấp tỉnh

(Kèm theo Tờ trình số 1227/TTr-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Bình)

ĐVT: Triệu đồng

TT		Dự án - Tiểu dự án	Tổng kinh phí thực hiện (NSTW+ NS tỉnh)	Tổng KP NSTW phân bổ	Ngân sách tỉnh đối ứng	Sở Chủ trì phân vốn	Ghi chú
1	Dự án 2.	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	1.761	1.601	160	Sở Lao động - TBXH chủ trì, phối hợp các sở, ngành liên quan phân bổ	
2	Dự án 3:	Tiểu Dự án 1: Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực nông nghiệp	101	92	9	Sở Nông nghiệp - PTNT chủ trì, phối hợp các sở, ngành liên quan phân bổ	
		Tiểu Dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	-	-	-	Sở Y tế chủ trì	Chưa có kinh phí Trung ương (nguồn Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình)
3	Dự án 4	Tiểu dự án 1. Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	-	-	-	Sở Lao động - TBXH chủ trì, phối hợp các sở, ngành liên quan phân bổ	Theo NQ 23 cấp tỉnh 20% số vốn (1.169 triệu đồng) tuy nhiên phòng chủ trì chuyển về địa phương thực hiện
		Tiểu dự án 2. Hỗ trợ người LĐ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	21	19	2	Sở Lao động - TBXH chủ trì, phối hợp các sở, ngành liên quan phân bổ	
		Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững	232	211	21	Sở Lao động - TBXH chủ trì, phối hợp các sở, ngành liên quan phân bổ	
4	Dự án 6	Tiểu dự án 1. Giảm nghèo về thông tin	612	556	56	Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp các sở, ngành liên quan phân bổ	
		Tiểu dự án 2. Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	169	154	15	Sở Lao động - TBXH chủ trì, phối hợp các sở, ngành liên quan phân bổ	
5	Dự án 7	Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	781	710	71	Sở Lao động - TBXH chủ trì, phối hợp các sở, ngành liên quan phân bổ	
		Tiểu dự án 2. Giám sát, đánh giá	415	377	38	Sở Lao động - TBXH chủ trì, phối hợp các sở, ngành liên quan phân bổ	
Tổng cộng			4.092	3.720	372		

**KẾ HOẠCH PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG**

A. Phụ lục phân bổ vốn các dự án - tiểu dự án cấp huyện

(Kèm theo Tờ trình số 1227/TT-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Bình)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng kinh phí thực hiện CTMT GNBV năm 2022 phân bổ cho các huyện, thị xã, tp (Gồm NSTW và NSDP đối ứng)	Kinh phí đối ứng của ngân sách địa phương (10%NSTW)					Tổng KP CTMT QG Ngân sách TW phân bổ (Vốn sự nghiệp)	Dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững				Dự án 6. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình		
			Tổng Số tiền đối ứng	Trong đó							Tổng	Tiểu dự án 1. Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực nông nghiệp	Tiểu dự án 2. Cải thiện dinh dưỡng	Tổng	Tiểu dự án 1. Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	TDA2. Hỗ trợ người LĐ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững	Tổng	Tiểu dự án 1. Giảm nghèo về thông tin	Tiểu dự án 2. Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	Tổng	Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	Tiểu dự án 2. Giám sát, đánh giá
				Tỉnh đối ứng		Huyện đối ứng																	
				Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền					SN (Sự nghiệp kinh tế)	SN (Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình)		SN (Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và đạy nghề)	SN (Sự nghiệp kinh tế)	SN (Sự nghiệp văn hóa thông tin)		SN (Sự nghiệp văn hóa thông tin)	SN (Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và đạy nghề)		SN (Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và đạy nghề)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
1	Lệ Thủy	6.540	595	60	357	40	238	5.945	1.200	1.849	922	922	-	1.089	774	43	272	289	237	52	596	389	207
2	Quảng Ninh	2.780	253	60	152	40	101	2.527	-	777	388	388	-	919	699	-	219	145	119	26	299	195	104
3	Đồng Hới	2.136	194	60	116	40	78	1.941	-	565	282	282	-	772	590	-	181	106	87	19	217	142	75
4	Bố Trạch	6.176	561	60	337	40	225	5.615	600	1.919	958	958	-	1.132	814	23	295	329	269	59	677	442	235
5	Ba Đồn	2.461	224	60	134	40	89	2.237	-	678	338	338	-	834	630	-	204	127	104	23	261	170	90
6	Quảng Trạch	4.328	393	60	236	40	157	3.934	600	1.150	574	574	-	1.037	744	21	272	187	154	34	386	252	134
7	Tuyên Hoá	3.531	321	80	257	20	64	3.210	-	1.073	535	535	-	987	748	-	239	201	164	36	413	270	143
8	Mình Hoá	3.580	325	100	325	-	-	3.255	-	1.059	528	528	-	1.062	844	-	218	198	162	36	408	266	141
Tổng cộng		31.530	2.966		1.914		952	28.664	2.400	9.071	4.525	4.525	-	7.831	5.844	87	1.900	1.581	1.296	285	3.256	2.127	1.129

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH**

Số: /NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Bình, ngày ... tháng ... năm 2022

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

**Phân bổ vốn Sự nghiệp ngân sách Trung ương và vốn đối ứng ngân sách
địa phương năm 2022 thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia
Giảm nghèo bền vững**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ VI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính Phủ về quy
định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/1/2022 của Thủ tướng Chính phủ về
việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-
2025;

Căn cứ Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính
phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ
lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia
giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ
về việc phê duyệt danh sách huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven
biển và hải đảo giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ
về việc giao dự toán ngân sách trung ương năm 2022 thực hiện 03 chương trình mục
tiêu quốc gia; Quyết định số 1031/QĐ-BTC ngày 10/6/2022 của Bộ Tài chính về việc
giao dự toán bổ sung có mục tiêu kinh phí sự nghiệp từ ngân sách Trung ương cho
ngân sách địa phương năm 2022 để thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia Giảm
nghèo bền vững;

Căn cứ Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND ngày 27/5/2022 của Hội đồng nhân
dân tỉnh về ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách
trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình
mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng
Bình;

Xét Tờ trình số/TTr-UBND ngày .../...../2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết về việc phân bổ vốn Sự nghiệp ngân sách Trung ương và vốn đối ứng ngân sách địa phương năm 2022; Báo cáo thẩm tra số /BC-HĐND ngày tháng 7 năm 2022 của Ban Văn hóa Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Nghị quyết về việc phân bổ vốn Sự nghiệp và vốn đối ứng ngân sách địa phương năm 2022 thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững cho các đơn vị dự toán khối tỉnh và các huyện, thành phố, thị xã với tổng số tiền: **35.622 triệu đồng**. Trong đó:

- Ngân sách Trung ương : 32.384 triệu đồng.

- Kinh phí đối ứng của ngân sách địa phương : 3.238 triệu đồng.

Trong đó:

+ Ngân sách Tỉnh : 2.286 triệu đồng.

+ Ngân sách Huyện : 952 triệu đồng.

Phương án phân bổ và danh mục các dự án thành phần, tiểu dự án thành phần thuộc nguồn vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương và đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2022 tại các phụ lục kèm theo.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật; giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình khóa XVIII, kỳ họp thứ VI thông qua ngày tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- VP Quốc hội, VP Chủ tịch nước, VP Chính phủ;
- Bộ Tài chính; Bộ Lao động Thương binh & XH
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban và các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Báo Quảng Bình; Đài PT-TH Quảng Bình; Trung tâm TH-CB tỉnh;
- Lưu: VP HĐND tỉnh.

CHỦ TỊCH

**KẾ HOẠCH PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG**

B. Phụ lục phân bổ vốn cho các Sở, ngành cấp tỉnh

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2022 của HĐND tỉnh Quảng Bình)

ĐVT: Triệu đồng

TT		Dự án - Tiểu dự án	Tổng kinh phí thực hiện (NSTW+ NS tỉnh)	Tổng KP NSTW phân bổ	Ngân sách tỉnh đối ứng	Sở Chủ trì phân vốn	Ghi chú
1	Dự án 2.	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	1.761	1.601	160	Sở Lao động - TBXH chủ trì, phối hợp các sở, ngành liên quan phân bổ	
2	Dự án 3:	Tiểu Dự án 1: Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực nông nghiệp	101	92	9	Sở Nông nghiệp - PTNT chủ trì, phối hợp các sở, ngành liên quan phân bổ	
		Tiểu Dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	-	-	-	Sở Y tế chủ trì	Chưa có kinh phí Trung ương (nguồn Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình)
3	Dự án 4	Tiểu dự án 1. Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	-	-	-	Sở Lao động - TBXH chủ trì, phối hợp các sở, ngành liên quan phân bổ	Theo NQ 23 cấp tỉnh 20% số vốn (1.169 triệu đồng) tuy nhiên phòng chủ trì chuyển về địa phương thực hiện
		Tiểu dự án 2. Hỗ trợ người LĐ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	21	19	2	Sở Lao động - TBXH chủ trì, phối hợp các sở, ngành liên quan phân bổ	
		Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững	232	211	21	Sở Lao động - TBXH chủ trì, phối hợp các sở, ngành liên quan phân bổ	
4	Dự án 6	Tiểu dự án 1. Giảm nghèo về thông tin	612	556	56	Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp các sở, ngành liên quan phân bổ	
		Tiểu dự án 2. Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	169	154	15	Sở Lao động - TBXH chủ trì, phối hợp các sở, ngành liên quan phân bổ	
5	Dự án 7	Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	781	710	71	Sở Lao động - TBXH chủ trì, phối hợp các sở, ngành liên quan phân bổ	
		Tiểu dự án 2. Giám sát, đánh giá	415	377	38	Sở Lao động - TBXH chủ trì, phối hợp các sở, ngành liên quan phân bổ	
Tổng cộng			4.092	3.720	372		

**KẾ HOẠCH PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢI NGHÈO BỀN VỮNG**

A. Phụ lục phân bố vốn các dự án - tiểu dự án cấp huyện

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2022 của HĐND tỉnh Quảng Bình)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng kinh phí thực hiện CTMT GNBV năm 2022 phân bổ cho các huyện, thị xã, tp (Gồm NSTW và NSDP đối ứng)	Kinh phí đối ứng của ngân sách địa phương (10%NSTW)					Tổng KP CTMT QG Ngân sách TW phân bổ (Vốn sự nghiệp)	Dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH và DBKK vùng hải ngoại, ven biển	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững				Dự án 6. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình				
			Tổng Số tiền đối ứng	Trong đó							SN (Sự nghiệp kinh tế)	SN (Sự nghiệp kinh tế)	Tổng	Tiểu dự án 1. Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực nông nghiệp	Tiểu dự án 2. Cải thiện dinh dưỡng	Tổng	Tiểu dự án 1. Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	TDA2. Hỗ trợ người LĐ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững	Tổng	Tiểu dự án 1. Giảm nghèo về thông tin	Tiểu dự án 2. Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	Tổng	Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	Tiểu dự án 2. Giám sát, đánh giá
				Tỉnh đối ứng		Huyện đối ứng																			
				Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền							SN (Sự nghiệp kinh tế)	SN (Sự nghiệp p y tế, dân số và gia đình)		SN (Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề)	SN (Sự nghiệp kinh tế)	SN (Sự nghiệp văn hóa thông tin)		SN (Sự nghiệp văn hóa thông tin)	SN (Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề)		SN (Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22		
1	Lệ Thủy	6.540	595	60	357	40	238	5.945	1.200	1.849	922	922	-	1.089	774	43	272	289	237	52	596	389	207		
2	Quảng Ninh	2.780	253	60	152	40	101	2.527	-	777	388	388	-	919	699	-	219	145	119	26	299	195	104		
3	Đông Hới	2.136	194	60	116	40	78	1.941	-	565	282	282	-	772	590	-	181	106	87	19	217	142	75		
4	Bố Trạch	6.176	561	60	337	40	225	5.615	600	1.919	958	958	-	1.132	814	23	295	329	269	59	677	442	235		
5	Ba Đồn	2.461	224	60	134	40	89	2.237	-	678	338	338	-	834	630	-	204	127	104	23	261	170	90		
6	Quảng Trạch	4.328	393	60	236	40	157	3.934	600	1.150	574	574	-	1.037	744	21	272	187	154	34	386	252	134		
7	Tuyên Hoá	3.531	321	80	257	20	64	3.210	-	1.073	535	535	-	987	748	-	239	201	164	36	413	270	143		
8	Mình Hoá	3.580	325	100	325	-	-	3.255	-	1.059	528	528	-	1.062	844	-	218	198	162	36	408	266	141		
Tổng cộng		31.530	2.866		1.914		952	28.664	2.400	9.071	4.525	4.525	-	7.831	5.844	87	1.900	1.581	1.296	285	3.256	2.127	1.129		